

Sổ bài tập trung cấp

Cấp độ: TOPIK II (cấp 3-4) · CEFR B1-B2 · chương trình chuẩn King Sejong cấp 3-4 · Thời gian: Khoảng 6-9 tháng, mỗi ngày 45-60 phút

53 bài tập về từ nối, động từ bất quy tắc, từ bổ nghĩa, kính ngữ, văn phong trang trọng và câu gián tiếp, một bài đọc ngắn, đáp án và kế hoạch học sáu tháng.

Cách dùng sổ bài tập này

Làm một phần ngay khi bạn hoàn thành bước tương ứng trên trang khóa học. Viết đáp án vào vở, đọc to từng câu đã làm xong, rồi đối chiếu đáp án ở cuối. Một tuần sau làm lại những câu bạn làm sai.

A. Chọn và chia từ nối

1. 비가 (오다) _____ 우산을 가져가세요. (vì; vế sau là lời đề nghị)

2. (늦다) _____ 죄송합니다. (vì; lời xin lỗi)

3. 한국어는 (어렵다) _____ 재미있어요. (nhưng)

4. 어제 그 식당에 (가다) _____ 문을 닫았어요. (bối cảnh, quá khứ)

5. 시간이 (있다) _____ 같이 가요. (nếu)

6. 친구를 (만나다) _____ 카페에 가요. (để, khi đi đến nơi nào đó)

7. 살을 (빼다) _____ 매일 운동해요. (để)

8. 배가 (고프다) _____ 빵을 먹었어요. (vì; nguyên nhân trung tính)

9. 저는 (학생이다) _____ 학생 할인이 돼요? (bối cảnh trước câu hỏi)

10. 날씨가 (춥다) _____ 따뜻하게 입으세요. (vì; vế sau là lời đề nghị)

B. Chia động từ bất quy tắc

11. 돕다 + -아요/어요

12. 듣다 + -었어요

13. 낫다 + -아요

14. 모르다 + -아요

15. 그렇다 + -아요

16. 살다 + -는 (trước danh từ)

17. 쓰다 + -었어요

18. 출다 + -(으)ㄴ (trước danh từ)

19. 부르다 + -었어요

20. 걷다 + -(으)면

21. 입다 + -어요 (cẩn thận nhé)

22. 빨강다 + -(으)ㄴ (trước danh từ)

C. Đặt động từ trước danh từ

23. 어제 (보다) 영화 — bộ phim tôi đã xem hôm qua

24. 지금 (읽다) 책 — quyển sách tôi đang đọc

25. 내일 (입다) 옷 — bộ quần áo tôi sẽ mặc ngày mai

26. (맛있다) 음식 — món ăn ngon

27. (크다) 가방 — chiếc cặp to

28. 주말에 (만나다) 친구 — người bạn tôi sẽ gặp cuối tuần này

D. Viết lại bằng kính ngữ

29. 할아버지가 밥을 먹어요.

.....

30. 선생님이 집에 있어요.

.....

31. 어머니가 자요.

.....

32. 사장님이 말해요.

.....

33. 저는 할머니에게 선물을 줬어요. (hành động của bạn dành cho bà)

.....

34. 교수님에게 물어볼게요. (hành động của bạn dành cho ngài/cô ấy)

.....

35. 이름이 뭐예요? (hỏi khách hàng lớn tuổi)

.....

36. 나이가 몇 살이에요? (hỏi người lớn tuổi)

.....

E. Đổi sang phong cách trang trọng

37. 가요

.....

38. 먹어요?

.....

39. 만들어요

.....

40. 학생이에요

.....

F. Thuật lại lời đã nói

41. 민수: "내일 바빠요." → 민수 씨가 ...

.....

42. 지나: "저는 커피를 안 마셔요." → 지나 씨가 ...

.....

43. 친구: "어디에 살아요?" → 친구가 ... 물었어요.

.....

44. 동생: "같이 가자." → 동생이 ...

.....

45. 선생님: "책을 읽으세요." → 선생님께서 ... (dùng kính ngữ)

46. 친구: "그 책 좀 빌려 주세요." → 친구가 ...

47. Rút gọn: 내일 비가 온다고 해요.

48. Rút gọn: 엄마가 빨리 오라고 해요.

G. Đọc ngắn

Đọc bài hai lần: một lần nhanh để nắm ý chính, rồi một lần chậm. Trả lời câu hỏi bằng tiếng Hàn, theo phong cách trang trọng.

Phần đọc

저는 지난달에 처음 서울에 왔습니다. 처음에는 지하철 노선이 복잡해서 자주 길을 잃었습니다. 그런데 지하철 앱을 써 보니까 훨씬 편했습니다. 지금은 주말마다 새로운 동네에 가 봅니다. 다음 달에는 친구하고 부산에 가기로 했습니다. 부산은 바다가 가까워서 해산물이 맛있다고 합니다.

Câu hỏi

49. 이 사람은 언제 서울에 왔습니까?

.....

50. 처음에 왜 자주 길을 잃었습니까?

.....

51. 다음 달에 무엇을 하기로 했습니까?

.....

52. 부산은 왜 해산물이 맛있다고 합니까?

.....

53. Từ nổi nào trong bài đánh dấu sự chuyển từ vấn đề sang giải pháp?

.....

Kế hoạch học 6 tháng

Dựa trên 45–60 phút mỗi ngày. Nếu bạn có ít thời gian hơn, kéo dài mỗi tháng thành sáu tuần; chín tháng là tốc độ bình thường cho giai đoạn này.

Tháng	Ngữ pháp (các bước của khóa học)	Đọc và nghe	Viết và nói
1	Bước 1–3: lý do, tương phản, điều kiện và mục đích	Sách đọc phân cấp, mỗi ngày 10 phút	Mỗi ngày 5 câu với các từ nối mới
2	Bước 4–5: định ngữ và động từ bất quy tắc	Mỗi tuần 1 tập phim với phụ đề tiếng Hàn	Mỗi tuần 1 đoạn văn miêu tả người và địa điểm
3	Bước 6–7: kính ngữ và văn phong trang trọng	Thông báo tàu điện, hội thoại ở cửa hàng và nhà hàng	Đóng vai với giáo viên hoặc bạn học; giới thiệu bản thân trang trọng
4	Bước 8–10: kinh nghiệm, quy định, dự đoán và kế hoạch	Chương trình giải trí và podcast dễ; mỗi tuần 1 bộ đọc để thi các năm	Mỗi tuần 1 đoạn văn về kế hoạch và trải nghiệm, được giáo viên sửa
5	Bước 11: câu tường thuật, và ôn lại các bước 1–10	Kể lại các cảnh phim bằng câu tường thuật	Chuyển tiếp tin bạn nghe được bằng -대요 và -래요
6	Bước 12: chiến lược đọc và nghe	Làm trọn bộ đề TOPIK II các năm trước trong giới hạn thời gian	Bài viết theo đề thi các năm trước, được giáo viên sửa

Mỗi Chủ nhật, dành 20 phút cho các câu bạn làm sai trong tuần. Ôn lại lỗi sai là cách nhanh nhất để lên trình độ.

Đáp án

1. 오니까
onikka
2. 늦어서
neujeoseo
3. 어렵지만
eoryeopjiman
4. 갔는데
ganneunde
5. 있으면
isseumyeon
6. 만나러
mannareo
7. 빼려고
ppaeryeogo
8. 고파서
gopaseo
9. 학생인데
haksaenginde
10. 추우니까
chuunikka
11. 도와요
dowayo
12. 들었어요
deureosseoyo
13. 나아요
naayo
14. 몰라요
mollayo
15. 그래요
geuraeyo
16. 사는
saneun
17. 썼어요
sseosseoyo
18. 추운
chuun
19. 불렀어요
bulleosseyo
20. 걸으면
georeumyeon
21. 입어요
ibeoyo
22. 빨간
ppalgan
23. 본
bon
24. 읽는
ingneun
25. 입을
ibeul
26. 맛있는
masinneun
27. 큰
keun
28. 만날
mannal
29. 할아버지께서 진지를 드세요.
harabeojikkeseo jinjireul deuseyo.
30. 선생님께서 댁에 계세요.
seonsaengnimkkeseo daege gyeseyo.
31. 어머니께서 주무세요.
eomeonikkeseo jumuseyo.
32. 사장님께서 말씀하세요.
sajangnimkkeseo malsseumhaseyo.
33. 저는 할머니께 선물을 드렸어요.
jeoneun halmeonikke seonmureul deuryeosseyo.
34. 교수님께 여쭙볼게요.
gyosunimkke yeojjwobolgeyo.
35. 성함이 어떻게 되세요?
seonghami eotteoke doeseyo?
36. 연세가 어떻게 되세요?
yeonsega eotteoke doeseyo?
37. 갑니다
gamnida
38. 먹습니까?
meokseumnikka?
39. 만듭니다
mandeumnida
40. 학생입니다
haksaengimnida

41. 민수 씨가 내일 바쁘다고 했어요.
minsu ssiga naeil bappeudago haesseoyo.

42. 지나 씨가 커피를 안 마신다고 했어요.
jina ssiga keopireul an masindago haesseoyo.

43. 친구가 어디에 사냐고 물었어요.
chinguga eodie sanyago mureosseoyo.

44. 동생이 같이 가자고 했어요.
dongsaengi gachi gajago haesseoyo.

45. 선생님께서 책을 읽으라고 하셨어요.
seonsaengnimkkeseo chaegeul ilgeurago
hasyeosseoyo.

46. 친구가 그 책을 빌려 달라고 했어요.
chinguga geu chaegeul billyeo dallago haesseoyo.

47. 내일 비가 온대요.
naeil biga ondaeyo.

48. 엄마가 빨리 오래요.
eommaga ppalli oraeyo.

49. 지난달에 왔습니다.
jinandare watseumnida.

50. 지하철 노선이 복잡해서 길을 잃었습니다.
jihacheol noseoni bokjapaeseo gireul
ireotseumnida.

51. 친구하고 부산에 가기로 했습니다.
chinguhago busane gagiro haetseumnida.

52. 바다가 가까워서 맛있다고 합니다.
badaga gakkawoseo masitdago hamnida.

53. 그런데
geureonde